

**Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

(Issued with Circular No. 228/2012 TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund**  
 (tuần từ ngày 17/10/2018 đến 23/10/2018 )  
 (Reporting period: from 17/10/2018 to 23/10/2018 )

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company:       | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương<br>Techcom Capital Management Company Limited   |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:<br>Name of the fund:                              | Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam<br>Techcom Vietnam REIT   |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting date:                       | 24/10/2018<br>October 24, 2018   |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 23/10/2018	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 16/10/2018
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	của quỹ /the fund	57,628,246,703	58,019,315,510
	của một chứng chỉ quỹ /per Certificate	11,525.64	11,603.86
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	của quỹ /the fund	57,628,090,671	57,628,246,703
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,525.61	11,525.64
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	(0.03)	(78.22)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	(0.03)	(78.22)
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	89,346,724,736	89,346,724,736
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	57,628,090,671	57,628,246,703
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	9,190	9,000
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	9,190	9,190
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0.00%	2.11%
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	(2,335.61)	(2,335.64)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	-20.26%	-20.26%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	34,650	34,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,020	8,020

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/ NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/ NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory bank



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Lê Mỹ Linh**



**Đang Lưu Dững**  
Giám đốc/Director